

Số: /GCN-SXD

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM
CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG

Căn cứ Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng; Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 56/2025/QĐ-UBND ngày 22/9/2025 của UBND thành phố Hà Nội về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng thành phố Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 3417/QĐ-SXD ngày 17/12/2025 của Sở Xây dựng về việc đình chỉ hiệu lực Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng của Công ty cổ phần kiểm định xây dựng Trường Tiến.

Xét Đơn đăng ký cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng gửi Sở Xây dựng ngày 18/12/2025 của Công ty cổ phần kiểm định xây dựng Trường Tiến.

CHỨNG NHẬN:

1. Công ty cổ phần kiểm định xây dựng Trường Tiến.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (Giấy phép đầu tư) số: 0105597129 đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 10 năm 2011, đăng ký thay đổi lần thứ 04 ngày 23 tháng 10 năm 2015.

Địa chỉ: thôn Dư Xá, xã Hòa Nam, huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội (nay là xã Hòa Xá, thành phố Hà Nội).

Điện thoại: 0972.553.899

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng thí nghiệm vật liệu xây dựng**

Địa chỉ đặt phòng thí nghiệm: LK8-20 Tổng cục 5- Yên Xá, xã Tân Triều, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội (nay là phường Thanh Liệt, thành phố Hà Nội).

Đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng với các chỉ tiêu thí nghiệm nêu trong bảng Danh mục kèm theo Giấy chứng nhận này.

2. Mã số phòng thí nghiệm: LAS-XD HAN.026

3. Giấy chứng nhận này có hiệu lực kể từ ngày ký; đồng thời khôi phục hiệu lực và thay thế Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng số 74/GCN-SXD(GĐXD) ngày 05/12/2025 của Sở Xây dựng thành phố Hà Nội. Thời hạn hiệu lực 05 năm, kể từ ngày 08/05/2024./.

Nơi nhận:

- Công ty cổ phần kiểm định xây dựng Trường Tiến;
- Bộ Xây dựng; | (để báo cáo)
- Đ/c Giám đốc Sở XD; |
- Đ/c Nguyễn Thế Công-PGD SXD;
- Lưu: VT, GĐCL (PV Hoàng 03b).

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Thế Công

DANH MỤC CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM

(Phòng thí nghiệm vật liệu xây dựng, mã số LAS-XD HAN.026 thuộc Công ty cổ phần kiểm định xây dựng Trường Tiến)

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật*
I	Xi măng, clanke	
1	Xác định độ mịn, khối lượng riêng	TCVN 13605:2013
2	Xác định cường độ	TCVN 6016:2011
3	Xác định độ dẻo tiêu chuẩn, thời gian đông kết và độ ổn định thể tích	TCVN 6017:2015
4	Xác định độ đông cứng sớm bằng dụng cụ Vicat	TCVN 10653:2015
II	Cốt liệu cho bê tông và vữa	
5	Xác định thành phần hạt	TCVN 7572-2:2006
6	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước	TCVN 7572-4:2006
7	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước của đá gốc và hạt cốt liệu lớn	TCVN 7572-5:2006
8	Xác định khối lượng thể tích xốp và độ hồng	TCVN 7572-6:2006
9	Xác định độ ẩm	TCVN 7572-7:2006
10	Xác định hàm lượng bùn, bụi, sét và hàm lượng sét cục	TCVN 7572-8:2006
11	Xác định hàm lượng tạp chất hữu cơ	TCVN 7572-9:2006
12	Xác định cường độ và hệ số hoá mềm	TCVN 7572-10:2006
13	Xác định độ nén đập và hệ số hoá mềm của cốt liệu lớn	TCVN 7572-11:2006
14	Xác định độ hao mòn khi va đập của cốt liệu lớn trong máy Los Angeles	TCVN 7572-12:2006
15	Xác định hàm lượng hạt thoi dẹt trong cốt liệu lớn	TCVN 7572-13:2006
16	Xác định hàm lượng hạt mềm yếu, phong hoá, hạt nhẹ	TCVN 7572-17:2006
17	Xác định hàm lượng hạt bị đập vỡ	TCVN 7572-18:2006
18	Xác định hàm lượng mica trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-20:2006
19	Xác định khối lượng riêng của đá (xây dựng công trình thủy lợi) trong phòng thí nghiệm	TCVN 8735:2012
20	Xác định độ ẩm, độ hút nước của đá xây dựng trong phòng thí nghiệm	TCVN 10321:2014
21	Xác định khối lượng thể tích của đá xây dựng trong phòng thí nghiệm	TCVN 10322:2014
22	Xác định độ góc cạnh của cốt liệu thô	TCVN 11807:2017
23	Xác định các chỉ tiêu của cốt liệu nhẹ cho bê tông	TCVN 6221:1997
24	Xác định hệ số đương lượng cát	AASHTO T176; ASTM D2419

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật*
III	Bê tông và hỗn hợp bê tông	
25	Xác định độ sụt của hỗn hợp bê tông	TCVN 3106:2022
26	Xác định độ tách nước, tách vữa	TCVN 3109: 2022
27	Xác định khối lượng riêng và độ rỗng	TCVN 3112: 2022
28	Xác định độ hút nước	TCVN 3113: 2022
29	Xác định khối lượng thể tích của bê tông nặng	TCVN 3115:2022
30	Xác định độ chống thấm nước	TCVN 3116:2022
31	Xác định giới hạn bền khi nén	TCVN 3118:2022
32	Xác định giới hạn bền kéo khi uốn	TCVN 3119:2022
33	Xác định cường độ kéo khi bẻ/chẻ	TCVN 3120:2022; TCVN 8862:2011
34	Xác định hệ số thấm nước	TCVN 8219:2009
35	Xác định cường độ bê tông trên mẫu lấy từ cấu kiện	TCVN 12252:2020
IV	Thử nghiệm công, vật liệu bằng bê tông và đá	
36	Công hộp: Kiểm tra kích thước, khuyết tật ngoại quan, khả năng chống thấm nước, cường độ bê tông, khả năng chịu tải của đốt công	TCVN 9116:2012
37	Công tròn: Kiểm tra kích thước, khuyết tật ngoại quan, thử tải, thử thấm nước	TCVN 9113: 2012
38	Gối công: Kiểm tra kích thước, khuyết tật ngoại quan, thử tải	TCVN 10799:2015
39	Bó vỉa: Kiểm tra kích thước, khuyết tật ngoại quan, thử tải	TCVN 10797:2015
V	Vữa xây dựng	
40	Xác định kích thước hạt cốt liệu lớn nhất	TCVN 3121-1:2003
41	Xác định độ lưu động của vữa tươi	TCVN 3121-3:2003
42	Xác định khối lượng thể tích của vữa tươi	TCVN 3121-6:2003
43	Xác định khả năng giữ độ lưu động của vữa tươi	TCVN 3121-8:2003
44	Xác định thời gian đông kết vữa tươi	TCVN 3121-9:2003; TCVN 11971:2018
45	Xác định khối lượng thể tích mẫu vữa đóng rắn	TCVN 3121-10:2003
VI	Gạch đất sét nung	
46	Kiểm tra kích thước, khuyết tật ngoại quan	TCVN 6355-1:2009
47	Xác định cường độ nén	TCVN 6355-2:2009
48	Xác định cường độ uốn	TCVN 6355-3:2009
49	Xác định độ hút nước	TCVN 6355-4:2009

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật*
50	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích	TCVN 6355-5:2009
51	Xác định độ rỗng	TCVN 6355-6:2009
VII	Gạch bê tông	
52	Kiểm tra kích thước, khuyết tật ngoại quan, Xác định cường độ bền nén, Xác định độ hút nước, Xác định độ rỗng, Xác định độ thấm nước	TCVN 6477:2016
VIII	Bê tông nhẹ	
53	Kiểm tra khuyết tật ngoại quan, Xác định kích thước, độ vuông góc, độ thẳng cạnh và độ phẳng mặt, Xác định cường độ nén, Xác định độ ẩm và khối lượng thể tích khô	TCVN 9030:2017
	Gạch bê tông tự chèn	
54	Kiểm tra kích thước và mức khuyết tật ngoại quan, Xác định cường độ nén, Xác định độ hút nước, Xác định độ mài mòn	TCVN 6476:1999
IX	Gạch Terazo	
55	Kiểm tra kích thước, khuyết tật ngoại quan Xác định độ hút nước Xác định độ chịu mài mòn Xác định độ bền uốn	TCVN 7744:2013
X	Gạch xi măng lát nền	
56	Kiểm tra kích thước, khuyết tật ngoại quan, Xác định độ mài mòn, Xác định độ hút nước, Xác định tải trọng uốn gãy toàn viên	TCVN 6065:1995
XI	Gạch lát granito	
57	Kiểm tra kích thước và khuyết tật ngoại quan, Xác định độ mài mòn lớp mặt	TCVN 6074:1995
XII	Gạch gốm ốp lát	
58	Kiểm tra kích thước và chất lượng bề mặt	TCVN 6415-2:2016
59	Xác định độ hút nước	TCVN 6415-3:2016
60	Xác định độ bền uốn	TCVN 6415-4:2016
61	Xác định độ chịu mài mòn sâu	TCVN 6415-6:2016
62	Xác định độ chịu mài mòn bề mặt	TCVN 6415-7:2016
63	Xác định độ cứng bề mặt theo thang Mohs	TCVN 6415-18:2016
XIII	Đá ốp lát tự nhiên	
64	Kiểm tra kích thước, khuyết tật ngoại quan, độ hút nước, khối lượng thể tích, độ bền uốn, mài mòn bề mặt	TCVN 4732:2016

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật*
XIV	Đất, vật liệu đắp	
65	Xác định khối lượng riêng của đất	TCVN 4195:2012
66	Xác định độ ẩm và độ hút ẩm của đất	TCVN 4196:2012
67	Xác định giới hạn dẻo, giới hạn chảy của đất	TCVN 4197:2012
68	Xác định thành phần hạt của đất	TCVN 4198:2014
69	Xác định độ chặt tiêu chuẩn trong phòng thí nghiệm	TCVN 4201:12, 22TCN333:06, TCVN 12790: 2020
70	Xác định khối lượng thể tích của đất	TCVN 4202:2012
71	Xác định khối lượng thể tích khô lớn nhất của đất rời trong phòng thí nghiệm	TCVN 8721:2012
72	Thí nghiệm đầm nén proctor đất, đá dăm	TCVN 12790:2020;
73	Xác định chỉ số CBR của đất, đá dăm	TCVN 12792:2020; 22TCN 332- 06
74	Gia cố nền đất yếu bằng phương pháp trụ đất xi măng	TCVN 9403: 2012
	Thử nghiệm tại hiện trường	
75	Xác định cường độ nén bê tông sử dụng kết hợp máy đo siêu âm và súng bật nảy	TCVN 9335:2012
76	Xác định cường độ nén bê tông bằng súng bật nảy	TCVN 9334:2012
77	Kiểm tra đánh giá chất lượng bê tông bằng vận tốc xung siêu âm	13536:2022; 13537:2022; TCVN 13537
78	Xác định chiều dày lớp bê tông bảo vệ, vị trí và đường kính cốt thép trong kết cấu bê tông cốt thép bằng phương pháp điện từ	TCVN 9356:2012
79	Xác định độ ẩm và khối lượng thể tích của kết cấu nền đắp tại hiện trường	22TCN 02-71; 22TCN 346-06; TCVN 8728:2012; TCVN 8729:2012; TCVN 8730:2012; TCVN 12791:2020
80	Xác định độ bằng phẳng bề mặt các lớp kết cấu đường bằng thước dài 3m	TCVN 8864:2011
81	Xác định mô đun đàn hồi của nền đất và các lớp kết cấu áo đường bằng phương pháp sử dụng tấm ép cứng	TCVN 8861:2011
82	Xác định mô đun biến dạng của đất tại hiện trường bằng tấm nén phẳng	TCVN 9354:2012
83	Xác định mô đun đàn hồi chung của kết cấu bằng cần đo vòng Benkelman	TCVN 8867:2011
84	Xác định độ nhám mặt đường bằng phương pháp rắc cát	TCVN 8866:2011
85	Thử nghiệm cọc tại hiện trường bằng tải trọng tĩnh ép dọc trục	TCVN 9393:2012

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật*
86	Cột điện bê tông ly tâm- Kiểm tra ngoại quan, cường độ bê tông, khả năng chịu tải.	TCVN 5847:2016
87	Xác định cường độ kéo nhỏ vật liệu	TCVN 9490:2012
88	Kiểm tra tiếp địa, chống sét	TCVN 9385:2012
89	Thử áp lực đường ống	TCVN 7972:08
XV	Kim loại, mối hàn	
90	Thử kéo, nén, uốn, uốn lại kim loại	TCVN 197-1:2014; TCVN 198:2008; TCVN 7937-1,2,3:2013; TCVN 6287:1997; TCVN 314:2008; TCVN 1830:2008
91	Mối hàn kim loại: Thử kéo, thử uốn	TCVN 540:10, TCVN 5403:10; TCVN 8310:10; TCVN 8311:10
92	Kiểm tra không phá hủy - PP thẩm thấu, PP dùng bột từ	TCVN 4617:88; TCVN 4396: 86
93	Lớp phủ, mạ kim loại	TCVN 5408:07; TCVN 4392:86; TCVN 5406:91
94	Thử nghiệm bulong, đai ốc, ốc vít, nở sắt	TCVN 1916:95; TCVN 4795:89; TCVN 4796:89
95	Thử nghiệm mối nối bằng ống ren	TCVN 197-1:14; TCVN 8163:09
96	Thép các bon tấm mỏng Xác định kích thước, khuyết tật ngoại quan, độ bền kéo, độ giãn dài	TCVN6252:18
97	Nhôm và hợp kim nhôm – Tính chất cơ lý	TCVN 5839:1994
98	Thử nghiệm nắp hố ga và song chắn rác	TCVN 10333:14
XVI	Dây điện, cáp điện	
99	Đường kính sợi, đường kính ruột dẫn; chiều dày lớp cách điện, chiều dày vỏ bọc, điện trở ruột dẫn, điện trở cách điện, thử kéo dây	TCVN 2103:94
XVII	Bitum, nhựa đường lỏng	
100	Xác định độ kim lún ở 25°C	TCVN 7495:2005
101	Xác định độ kéo dài ở 25°C	TCVN 7496:2005
102	Xác định điểm hoá mềm (Dụng cụ vòng và bi)	TCVN 7497:2005
103	Xác định điểm chớp cháy và điểm cháy bằng thiết bị thử cốc hở Cleveland	TCVN 7498:2005
104	Xác định tổn thất khối lượng sau khi gia nhiệt	TCVN 7499:2005; TCVN 11710:2017; TCVN 11711:2017
105	Xác định khối lượng riêng (phương pháp Pycnometer)	TCVN 7501:2005
106	Xác định độ bám dính với đá	TCVN 7504:2005
107	Xác định nhiệt độ bắt lửa của nhựa đường lỏng	TCVN 8818-2:2011
XVIII	Nhũ tương nhựa đường axit	
108	Xác định độ lắng và độ ổn định lưu trữ	TCVN 8817-3:2011

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật*
109	Xác định hàm lượng hạt quá cỡ (Thử nghiệm bằng sàng)	TCVN 8817-4:2011
110	Xác định độ khử nhũ	TCVN 8817-6:2011
111	Thử nghiệm trộn với xi măng	TCVN 8817-7:2011
112	Xác định độ dính bám và tính chịu nước	TCVN 8817-8:2011
113	Thử nghiệm bay hơi	TCVN 8817-10:2011
114	Nhận biết nhũ tương nhựa đường axit phân tách nhanh	TCVN 8817-11:2011
115	Nhận biết nhũ tương nhựa đường a xít phân tách chậm	TCVN 8817-12:2011
116	Xác định khả năng trộn lẫn với nước	TCVN 8817-13:2011
117	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 8817-14:2011
118	Xác định độ dính bám với cốt liệu tại hiện trường	TCVN 8817-15:2011
XIV	Bột khoáng	
119	Đánh giá hình dáng bên ngoài	22 TCN 58-84
120	Xác định thành phần hạt	TCVN 12884-2:2020
121	Xác định lượng mất khi nung	22 TCN 58-84
122	Xác định độ ẩm, hệ số thích nước	22 TCN 58-84; TCVN 12884-2:2020
123	Xác định hàm lượng chất hòa tan trong nước	22 TCN 58-84
124	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích, độ rỗng dư, độ ổn định, độ trương nở thể tích của hỗn hợp bột khoáng và nhựa đường	22 TCN 58-84
125	Xác định chỉ số hàm lượng nhựa	22 TCN 58-84
126	Xác định giới hạn dẻo, giới hạn chảy	TCVN 4197:2012
XX	Bê tông nhựa	
127	Xác định độ ổn định, độ dẻo Marshall	TCVN 8860-1:2011
128	Xác định hàm lượng nhựa bằng phương pháp chiết sử dụng máy quay li tâm	TCVN 8860-2:2011
129	Xác định thành phần hạt	TCVN 8860-3:2011
130	Xác định tỷ trọng lớn nhất, khối lượng riêng của bê tông nhựa ở trạng thái rời	TCVN 8860-4:2011
131	Xác định tỷ trọng khối, khối lượng thể tích của bê tông nhựa đã đầm nén	TCVN 8860-5:2011
132	Xác định độ chảy của nhựa	TCVN 8860-6:2011
133	Xác định độ góc cạnh của cát	TCVN 8860-7:2011
134	Xác định hệ số độ chặt lu lèn	TCVN 8860-8:2011
135	Xác định độ rỗng dư	TCVN 8860-9:2011
136	Xác định độ rỗng cốt liệu	TCVN 8860-10:2011
137	Xác định độ rỗng lấp đầy nhựa	TCVN 8860-11:2011
138	Xác định độ ổn định còn lại	TCVN 8860-12:2011
XXI	ỐNG NHỰA PVC, HDPE, PPR, PE	

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật*
	VÀ PHỤ KIỆN ỐNG	
139	Xác định kích thước, sự thay đổi theo chiều dọc	TCVN 6145: 07; TCVN 6148:07
140	Độ bền kéo, độ bền va đập, độ cứng vòng	TCVN 7434:04; TCVN 6144:03; TCVN 8850:11
141	Độ bền áp suất bên trong, độ kín khít	TCVN 6149:07; TCVN 6041:96
142	Xác định thông số kích thước hình học, oval	TCVN 6150:03; TCVN 8491:11
XXII	Thử nghiệm sơn, sơn vecni, sơn Epoxy	
143	Độ mịn	TCVN 2091: 2015
144	Xác định thời gian chảy, độ chảy	TCVN 2092: 2013
145	Hàm lượng chất rắn, chất tạo màng	TCVN 2093: 1993
146	Độ phủ	TCVN 2095: 1993
147	Thời gian khô và độ khô	TCVN 2096: 2015
148	Xác định độ bám dính	TCVN 2097: 2015
149	Độ cứng màng sơn	TCVN 2098: 2015
150	Màu sắc	TCVN 2102: 2008
151	Tỷ trọng	ISO 2811-1:2011
152	Sơn kẻ đường nhiệt dẻo, sơn phản quang: khối lượng riêng, độ bền nhiệt, độ kháng chảy, chiều dày màng sơn	TCVN 8791: 18
153	Sơn tường: Độ bền màng với nước, độ bền kiềm	TCVN 8653:12
154	Sơn Epoxy: tính đồng nhất, tính ổn định, độ mịn, thời gian khô, khả năng thi công, khả năng chịu kiềm	TCVN 9014:11
155	Bi thủy tinh dùng cho vạch kẻ đường: Phân cấp hạt, độ tròn, đặc tính chảy, thử nghiệm tính nổi, thí nghiệm đốt màng phủ bám dính	TCVN 9880:13
XXIII	Thử nghiệm gỗ, ván gỗ	
156	Gỗ tự nhiên: Xác định độ ẩm, khối lượng thể tích, độ bền uốn tĩnh, giới hạn bền nén, giới hạn bền kéo	TCVN 8048:09; TCVN 8046:09
157	Ván sợi- Ván MDF Ván gỗ dán, Ván NT Sai lệch kích thước, khối lượng, độ ẩm, độ bền kéo trượt, độ bền uốn tĩnh, độ bền kéo vuông góc	TCVN 7753:07; TCVN 7755: 07; TCVN 7756:07
XXIV	Kính xây dựng	
158	Kích thước, khuyết tật ngoại quan	TCVN 7219:18; TCVN 9808:13; TCVN 7527:05; TCVN 7528: 08; TCVN 7364:04
159	Độ bền va đập, phá vỡ mẫu	TCVN 7368: 13; TCVN 7455:13
XXV	Nước	

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật*
160	Xác định hàm lượng muối hòa tan	TCVN 4560:1988
161	Xác định độ pH	TCVN 6492:2011
162	Váng dầu mỡ và màu sắc	TCVN 4506:2012
XXVI	Phụ gia, tro bay	
163	Phụ gia hóa học cho bê tông: Xác định độ PH, tỷ trọng, hàm lượng chất khô, hàm lượng inon clo, hàm lượng tro, khả năng giảm nước so với mẫu đối chứng, thời gian đông kết so với mẫu đối chứng, cường độ uốn, nén so với mẫu đối chứng	TCVN 8826:11
164	Tro bay: Xác định độ ẩm, lượng nước yêu cầu, hàm lượng mất khi nung, độ mịn	TCVN 10302:14
XXVII	Thạch cao, khung xương, bột bả	
165	Tấm thạch cao: Xác định kích thước, độ chịu uốn, độ hút nước	TCVN: 8257:09
166	Khung xương thạch cao: Xác định kích thước, độ bền kéo	ASTM C635/C635M
167	Bộ bả: Xác định độ mịn, thời gian đông kết	TCVN 7239:14
XXVIII	Vật liệu chống thấm, băng cản nước	
168	Thí nghiệm vật liệu chống thấm – băng cản nước	TCVN 9407:2014
XXIX	Vải địa kỹ thuật	
169	Thí nghiệm vải địa kỹ thuật	TCVN 8871:2011 TCVN 9138:2012 TCVN 8482, 8483, 8484, 8485:2010
XXX	Ngói xây dựng	
170	Xác định tải trọng uốn gãy, độ hút nước, khối lượng bão hòa 1m ² ngói bão hòa nước	TCVN 4313:1995
XXXI	Thử nghiệm BENTONITE	
171	Khối lượng riêng, Độ nhớt, hàm lượng cát, tỷ lệ chất keo, lượng mất nước, độ dày áo sét, lực cắt tĩnh, tính ổn định, độ PH	TCVN 11893:2017

Ghi chú (*): Các chỉ tiêu kỹ thuật dùng cho các phép thử được liệt kê đầy đủ, bao gồm tiêu chuẩn Việt Nam và nước ngoài (nếu có). Khi có phiên bản mới về tiêu chuẩn kỹ thuật thay thế tiêu chuẩn cũ, phải áp dụng tiêu chuẩn mới tương ứng.